Exercise 1. Match the verbs with their meanings.

Match each verb phrase (1–10) with the correct Vietnamese meaning (A–J).

No.	Verb phrase	Meaning
1	believe in	A. Tập trung vào
2	specialise in	B. Mời ai đến một sự kiện
3	break into	C. Tin vào khả năng, giá trị của ai
4	bump into	D. Chuyên về
5	fill something with	E. Đột nhập vào
6	provide somebody with	F. Chi tiền cho
7	invite somebody to	G. Làm đầy cái gì bằng thứ gì
8	prefer A to B	H. Cung cấp cho ai thứ gì
9	concentrate on	I. Thích A hơn B
10	spend money on	J. Va phải ai tình cờ gặp

LIVEWORKSHEETS